

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Số: 355 /TCT-TCKT

“V/v: Giải trình BCTC quý II năm 2022”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022.

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;**

1. Tên Công ty: **Tổng công ty Viglacera - CTCP**
2. Mã chứng khoán: **VGC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16-17, Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.3553.6660 Fax: 024.3553.6671
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý II năm 2022 của Tổng công ty, bao gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.
Mỗi Báo cáo bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2. Các nội dung giải trình:

Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2022 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2021. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quý II		Chênh lệch	
		Năm 2022	Năm 2021	Tăng (+) giảm (-)	% (+/-)
	LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN				
1	Báo cáo tài chính riêng	535.046	334.357	+ 200.689	+ 60,02
2	Báo cáo tài chính hợp nhất	690.645	349.585	+ 341.060	+ 97,56

+ Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2022 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 60,02% so với cùng kỳ năm 2021 (tương ứng tăng 200,689 tỷ đồng);

+ Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2022 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 97,56 % so với cùng kỳ năm trước (tương ứng tăng 341,060 tỷ đồng);

Nguyên nhân:

- Lĩnh vực Bất động sản: Bất động sản Khu công nghiệp tiếp tục phát huy vai trò dẫn dắt đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng lợi nhuận của Tổng công ty so với cùng kỳ.

- Lĩnh vực Vật liệu Xây dựng: Tổng công ty hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ do nâng tỷ lệ sở hữu từ 35% lên 65% kể từ ngày 01/10/2021, đóng góp chung vào mức tăng trưởng lợi nhuận của toàn Tổng công ty.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.viglacera.com.vn>.

Bằng công văn này, Tổng công ty Viglacera - CTCP giải trình các nội dung trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi; 
- Lưu VP, TCKT.TCT.




KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP



VIGLACERA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP)
QUÝ II NĂM 2022



Tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.452.426.819.537	7.941.499.164.011
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.808.461.254.808	2.711.467.149.609
111 1. Tiền		1.256.073.187.396	1.479.679.497.853
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.552.388.067.412	1.231.787.651.756
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	128.506.150.014	230.575.012.893
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		128.506.150.014	230.575.012.893
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.112.564.182.680	886.379.370.361
131 1. Phải thu khách hàng	5	913.398.433.105	698.538.173.618
132 2. Trả trước cho người bán		284.705.334.967	256.732.514.983
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		900.000.000	1.448.756.747
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	228.532.477.695	230.499.323.828
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(314.972.063.088)	(300.839.398.815)
140 IV. Hàng tồn kho	7	3.923.263.107.536	3.657.378.928.469
141 1. Hàng tồn kho		4.047.997.554.654	3.775.294.975.614
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(124.734.447.118)	(117.916.047.145)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		479.632.124.498	455.698.702.679
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		100.554.654.035	100.705.584.370
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		355.468.833.660	335.518.678.053
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		23.608.636.803	19.474.440.256
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.023.711.982.448	14.055.552.058.808
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		314.575.251.408	287.793.144.415
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	314.575.251.408	287.793.144.415
220 II. Tài sản cố định		5.644.245.022.611	5.288.544.748.826
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.264.875.499.876	4.882.052.677.841
222 - Nguyên giá		11.463.743.692.620	10.741.443.861.535
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.198.868.192.744)	(5.859.391.183.694)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	218.006.253.878	242.514.497.564
225 - Nguyên giá		301.388.226.355	330.502.472.225
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(83.381.972.477)	(87.987.974.661)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	161.363.268.857	163.977.573.421
228 - Nguyên giá		210.432.451.678	210.333.451.678
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(49.069.182.821)	(46.355.878.257)

230	III. Bất động sản đầu tư	12	1.962.858.655.728	1.961.485.495.496
231	- Nguyên giá		8.991.460.253.897	7.721.296.568.271
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.028.601.598.169)	(5.759.811.072.775)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	4.698.745.623.864	5.205.784.565.452
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.698.745.623.864	5.205.784.565.452
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684.605.951.528	618.204.545.661
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		676.385.659.386	609.984.253.520
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.332.682.344	9.332.682.344
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.214.690.202)	(1.214.690.203)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.300.000	102.300.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		718.681.477.309	693.739.558.958
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		718.681.477.309	693.739.558.958
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.476.138.801.985	21.997.051.222.819

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		13.362.193.276.265	13.640.207.719.539
310 I. Nợ ngắn hạn		8.370.493.951.514	8.551.265.830.717
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.338.775.781.523	1.304.258.494.888
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.472.416.234.641	3.373.298.518.911
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	362.748.216.367	267.732.573.028
314 4. Phải trả người lao động		208.878.170.101	308.450.315.522
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.518.101.332.869	945.934.943.098
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	30.879.578.973	60.423.647.998
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	16	249.953.018.682	541.909.535.491
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.818.819.265.158	1.446.965.765.699
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	154.178.589.249	133.449.298.147
322 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		215.743.763.951	168.842.737.935
330 II. Nợ dài hạn		4.991.699.324.751	5.088.941.888.822
336 2. Doanh thu chưa thực hiện	17	2.759.013.354.758	2.738.529.046.074
337 3. Phải trả dài hạn khác	16	44.157.793.716	44.035.726.396
338 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1.527.197.080.252	1.742.136.143.923
341 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		124.022.843.304	118.487.197.653
342 6. Dự phòng phải trả dài hạn	18	253.582.523.683	226.161.178.688
343 7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		283.725.729.038	219.592.596.088
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.113.945.525.720	8.356.843.503.280
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	9.071.583.129.542	8.312.963.548.452
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		929.867.056.019	929.867.056.019
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		17.162.355.346	17.162.355.346
415 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.713.600)	(1.713.600)
416 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(211.681.407.015)	(211.681.407.015)
417 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(6.383.907.225)	(14.320.575.687)
418 7. Quỹ đầu tư phát triển		693.263.706.476	431.195.404.115
420 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.257.939.977	6.257.939.977
421 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.727.460.339.722	1.410.538.854.492
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		384.526.943.598	186.886.752.025
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		1.342.933.396.124	1.223.652.102.467
429 10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.432.138.759.842	1.260.445.634.805

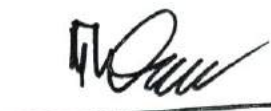
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	42.362.396.178	43.879.954.828
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	42.362.396.178	43.879.954.828
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	<u>22.476.138.801.985</u>	<u>21.997.051.222.819</u>

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2022



Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2022	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Quý II/2021	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.270.424.111.330	8.105.717.045.631	2.941.236.495.877	5.307.329.381.583
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.352.006.945	4.871.820.605	3.868.188.557	6.585.351.918
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4.268.072.104.385	8.100.845.225.026	2.937.368.307.320	5.300.744.029.665
11	4. Giá vốn hàng bán	21	2.956.425.412.902	5.394.785.408.958	2.188.784.468.735	3.870.642.479.557
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.311.646.691.483	2.706.059.816.069	748.583.838.585	1.430.101.550.108
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22.092.788.597	39.470.410.157	7.437.876.822	12.332.493.372
22	7. Chi phí tài chính	23	69.177.652.615	162.973.114.261	41.811.042.610	87.808.054.515
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		60.192.050.644	116.891.107.047	36.408.225.449	69.588.314.037
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		21.088.148.493	63.149.905.051	27.170.712.018	43.960.579.188
25	9. Chi phí bán hàng	24	239.673.575.575	437.482.746.171	171.531.727.536	319.143.288.926
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	204.230.048.555	466.876.740.433	138.956.213.834	292.410.808.887
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		841.746.351.828	1.741.347.530.410	430.893.443.445	787.032.470.340
31	12. Thu nhập khác		11.343.319.667	20.901.681.758	24.020.593.413	32.352.347.746
32	13. Chi phí khác		10.172.123.502	22.019.093.191	16.155.647.652	32.585.731.982
40	14. Lợi nhuận khác		1.171.196.165	(1.117.411.433)	7.864.945.761	(233.384.236)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		842.917.547.993	1.740.230.118.977	438.758.389.206	786.799.086.104
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		146.671.634.254	291.942.749.533	79.855.147.578	147.028.521.702
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		5.600.817.242	5.535.645.851	9.318.079.911	10.337.052.636
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		690.645.096.497	1.442.751.723.593	349.585.161.717	629.433.511.766
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		640.975.494.906	1.342.933.396.124	335.746.358.587	618.416.221.284
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		49.669.601.591	99.818.327.470	13.838.803.130	11.017.290.482

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2022
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Tuấn
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II Năm 2022

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		1.740.230.118.977	786.799.086.104
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		1.607.918.664.843	1.277.538.532.952
03 - Các khoản dự phòng		56.294.694.949	39.774.201.422
04 - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.974.561.730	1.022.547.016
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(99.501.186.333)	(55.492.714.815)
06 - Chi phí lãi vay		116.891.107.047	69.588.314.037
07 - Các khoản điều chỉnh khác		70.000.000.000	25.000.000.000
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.494.807.961.213	2.144.229.966.716
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(296.121.004.298)	(404.543.265.812)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		(272.702.579.040)	(243.337.970.503)
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(965.920.714.616)	(355.286.373.367)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		(24.941.918.351)	(6.775.270.976)
14 - Tiền lãi vay đã trả		(116.187.429.518)	(68.117.892.630)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(137.135.220.970)	(118.495.065.054)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.749.719.970)	(68.361.097.059)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.654.049.374.450	879.313.031.315
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.155.420.138.631)	(1.101.025.408.032)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	188.818.182
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(128.506.150.014)	(8.819.430.813)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		230.575.012.893	51.899.961.000
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.500.000.000)	-
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.351.281.282	14.577.656.586
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.019.499.994.470)	(1.043.178.403.077)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	202.746.043.000
33	2. Tiền thu từ đi vay	3.131.919.426.140	2.596.970.539.740
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(2.579.371.121.390)	(2.417.843.768.309)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(395.633.868.962)	(25.702.562.075)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(695.831.646.918)	(529.847.414.806)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(538.917.211.130)	(173.677.162.450)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	95.632.168.850	(337.542.534.212)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.711.467.149.609	1.941.995.301.763
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.361.936.349	573.812.403
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 2.808.461.254.808	1.605.026.579.954

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Theo đó, Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Tổng công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 26/02/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.483.500.000.000 VND (Bốn nghìn bốn trăm tám mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

Cấu trúc Tổng Công ty:

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Phú Thọ	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng	Hà Nội	Quản lý các dự án đầu tư xây dựng
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Sen vôi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm :

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	65,00%	65,00%	SX và KD kính
Công ty CP Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	SX và KD kính
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và KD cát và dịch vụ du lịch
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	92,82%	92,82%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP phát triển khu công nghiệp Yên Mỹ.	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư XD, cho thuê CS HT khu CN
Công ty TNHH Chao - Viglacera	Hà Nội	100%	100,00%	Cung cấp DV du lịch
Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	99,90%	99,90%	KD hạ tầng KCN

Tổng Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	SX và KD kính
Công ty SanVig - CTCP	Cuba	21,43%	50,00%	SX và KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch ngói Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	SX và KD gạch ngói
Công ty CP Gốm xây dựng Yên Hưng	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	SX và KD gạch ngói
Công ty CP Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	SX & KD Gạch chịu lửa
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	KD xuất nhập khẩu

2 . CHIẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính (trường hợp đơn vị nhận vốn góp phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 17 năm
- Các tài sản khác	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại, đồng thời được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa tại các công ty con theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước. Thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận nên doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.22 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Các khoản thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	10.656.117.450	10.813.407.679
Tiền gửi ngân hàng	1.244.510.871.186	1.468.476.090.174
Tiền đang chuyển	906.198.761	390.000.000
Các khoản tương đương tiền	1.552.388.067.412	1.231.787.651.756
Tổng	2.808.461.254.808	2.711.467.149.609

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	128.506.150.014	230.575.012.893
Dài hạn	102.300.000	102.300.000
- Trái phiếu	20.000.000	20.000.000
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000
Tổng	128.608.450.014	230.677.312.893

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng bên ngoài	897.916.357.527	673.175.215.128
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	15.482.075.578	25.362.958.490
Công ty TNHH Kinh nổi Việt Nam (VFG)	1.019.794.490	3.945.711.610
Công ty CP Gạch chịu lửa Cầu Đuống	1.045.739.585	1.045.739.585
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	168.979.800	-
Công ty CP Gốm xây dựng Yên Hưng	1.613.021.675	734.365.462
Công ty CP Gạch ngói Từ Sơn	76.788.503	66.492.503
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	6.104.655.551	8.811.569.499
Công ty Cổ phần Viglacera Đồng Triều	2.201.949.698	2.201.949.698
Công ty SanVig - CTCP	-	5.305.983.857
Công ty Cổ phần Vinafacade	3.251.146.276	3.251.146.276
Tổng	913.398.433.105	698.538.173.618

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	228.532.477.695	230.499.323.828
Phải thu về tạm ứng	34.893.673.092	78.804.419.762
Ký cược, ký quỹ	14.495.357.600	14.948.404.510
Phải thu khác	179.143.447.003	136.746.499.556
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.942.973.706	5.093.730.158
- Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập cá nhân	20.290.215.434	8.887.299.659
- Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản	12.614.547.328	353.328.043
- Phải thu của cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	5.280.513.070	4.139.033.341
- Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án Hoàn Bồi	33.642.634.419	36.827.115.357
- Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	5.192.067.839	5.192.067.839
- Phải thu các đơn vị tiền lãi vay, thù lao, bảo hiểm và các khoản trả thay khác	10.661.217.804	7.740.126.143
- Phải thu về tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Phong Điền	10.405.185.000	13.805.671.000
- Phải thu khác	74.114.092.403	54.708.128.016
b) Dài hạn	314.575.251.408	287.793.144.415
Ký cược, ký quỹ	41.523.139.253	38.129.339.683
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	272.904.108.211	247.010.264.134
Phải thu khác	148.003.944	2.653.540.598
Tổng	543.107.729.103	518.292.468.243

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	45.200.540.421		32.413.859.297	-
Nguyên liệu, vật liệu	767.889.299.408		633.648.148.067	
Công cụ, dụng cụ	99.397.337.955		104.759.258.817	
Chi phí SXKD dở dang	1.158.411.061.688		1.442.164.583.135	
Thành phẩm	1.748.712.517.797		1.534.327.800.922	
Hàng hóa	213.740.947.767		22.908.405.316	
Hàng gửi đi bán	14.645.849.619		5.072.920.060	
Dự phòng giảm giá HTK		(124.734.447.118)		(117.916.047.145)
Tổng	4.047.997.554.654	(124.734.447.118)	3.775.294.975.614	(117.916.047.145)

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.693.875.107.091	5.205.784.565.452
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	46.691.476.788	476.296.805.332
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	237.309.449.201	237.325.011.098
- Dự án khai thác đất tại Đông Mai	28.470.342.526	
- Dự án Khu công nghiệp Đồng Văn IV (giai đoạn 2)	47.944.006.283	29.237.275.210
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	17.313.038.741	46.431.727.504
- Dự án Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình	229.787.084.352	182.107.799.089
- Dự án Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I	542.555.360.809	399.619.644.653
- Dự án Khu công nghiệp Thuận Thành giai đoạn I	550.498.549.673	288.880.273.973
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong II C	776.854.087.025	929.595.928.553
- Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	113.798.547.561	91.164.951.985
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Viglacera	188.837.701.498	142.011.470.535
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Tiên Sơn gd3	43.821.812.533	43.821.786.892
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Tiên Hải	43.392.179.168	47.034.148.374
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Phú Hà	6.113.003.129	
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Đồng Văn	42.697.867.466	42.551.278.830
- Dự án Trạm XLNT KCN Yên Phong I mở rộng	32.982.085.724	
- Dự án ĐTXD Trạm xử lý nước thải KCN Yên Phong II-C	28.410.341.235	
- Dự án ĐTXD tuyến đường phía bắc (tuyến số 1) - Dự án BT	40.679.653.281	38.777.444.525
- Dự án khu công nghiệp Yên Mỹ	1.019.775.147.782	913.541.471.939
- Dự án khu công nghiệp ViMarel	205.119.666.374	181.624.534.248
- Dự án nhà máy gạch Viglacera Eurotile	-	644.300.426.930
- Dự án khu du lịch sinh thái cao cấp Vân Hải	326.086.330.203	299.844.029.223
- Các công trình khác	124.737.375.739	171.618.556.559
Sửa chữa lớn TSCĐ	4.036.862.262	-
Tổng	4.698.745.623.864	5.205.784.565.452

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.207.381.601.870	6.513.914.966.401	7.721.296.568.271
Số tăng trong kỳ	36.691.209.564	1.233.472.476.062	1.270.163.685.626
- Đầu tư XDCB hoàn thành	36.691.209.564	1.233.472.476.062	1.270.163.685.626
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.244.072.811.434	7.747.387.442.463	8.991.460.253.897
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	373.145.363.321	5.386.665.709.454	5.759.811.072.775
Số tăng trong kỳ	16.649.664.598	1.252.140.860.796	1.268.790.525.394
- Khấu hao trong kỳ	16.649.664.598	1.252.140.860.796	1.268.790.525.394
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	389.795.027.919	6.638.806.570.250	7.028.601.598.169
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	834.236.238.549	1.127.249.256.947	1.961.485.495.496
Tại ngày cuối kỳ	854.277.783.515	1.108.580.872.213	1.962.858.655.728

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 5

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán bên ngoài	1.320.241.871.906	1.320.241.871.906	1.291.499.446.638	1.291.499.446.638
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	18.533.909.617	18.533.909.617	12.759.048.250	12.759.048.250
Công ty Cổ phần Vinafacade	767.476.804	767.476.804	-	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	15.846.706.394	15.846.706.394	12.759.048.250	12.759.048.250
Công ty CP gạch ngói Từ Sơn	1.919.726.419	1.919.726.419	-	-
Tổng	1.338.775.781.523	1.338.775.781.523	1.304.258.494.888	1.304.258.494.888

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	249.953.018.682	541.909.535.491
Các khoản trích theo lương	9.805.190.916	5.721.328.104
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.124.279.084	1.749.304.178
Các khoản phải trả, phải nộp khác	222.023.548.681	534.438.903.209
- Phải trả về tiền cổ tức, lãi phải trả	51.035.791.505	4.132.492.274
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương	7.315.250.675	7.369.986.709
- Phải trả Bộ Xây dựng Kinh phí nguồn sự nghiệp khoa học	38.743.400.841	38.743.400.841
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	72.067.653.679	68.638.053.954
- Tiền đặt cọc thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và mua đất, nhà, thuê mặt bằng của khách hàng	16.174.169.904	326.685.484.544
- Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng	1.500.000.000	25.057.182.201
- Các khoản phải trả khác	35.187.282.077	63.812.302.686
b) Dài hạn	44.157.793.716	44.035.726.396
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	44.157.793.716	44.035.726.396
Tổng	294.110.812.398	585.945.261.887

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	30.879.578.973	60.423.647.998
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê bất động sản và doanh thu chưa thực hiện khác.	30.879.578.973	60.423.647.998
b) Dài hạn	2.759.013.354.758	2.738.529.046.074
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê bất động sản và doanh thu chưa thực hiện khác.	2.759.013.354.758	2.738.529.046.074
Tổng	2.789.892.933.731	2.798.952.694.072

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	154.178.589.249	133.449.298.147
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	115.941.152.289	108.809.143.289
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	9.446.495.328	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.977.267.247	8.768.137.812
- Dự phòng phải trả khác	7.006.668.992	15.872.017.046
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.807.005.393	
b) Dài hạn	253.582.523.683	226.161.178.688
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.555.379.094	224.049.893
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	5.193.144.589	5.103.128.795
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	245.834.000.000	220.834.000.000
Tổng	407.761.112.932	359.610.476.835

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 7.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	1.729.852.620.000	38,58	1.729.852.620.000	38,58
Công ty Cổ phần hạ tầng GELEX	2.251.056.800.000	50,21	2.251.056.800.000	50,21
Vốn góp của các đối tượng khác	502.590.580.000	11,21	502.590.580.000	11,21
Tổng	4.483.500.000.000	100	4.483.500.000.000	100

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	5.474.686.449.855	3.412.699.281.413
<i>Doanh thu bán hàng hóa bất động sản</i>	<i>898.368.719.945</i>	<i>245.879.818.069</i>
<i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	<i>1.514.658.845.373</i>	<i>478.504.365.397</i>
<i>Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện</i>	<i>526.382.532.258</i>	<i>522.359.962.321</i>
<i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	<i>1.510.280.846.160</i>	<i>1.139.688.959.142</i>
<i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói</i>	<i>866.680.370.169</i>	<i>849.611.939.815</i>
<i>Doanh thu bán hàng khác</i>	<i>158.315.135.950</i>	<i>176.654.236.669</i>
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.550.199.445.638	1.874.104.569.355
<i>Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp</i>	<i>2.352.407.599.124</i>	<i>1.683.333.034.394</i>
<i>Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư</i>	<i>193.969.715.826</i>	<i>179.143.409.434</i>
<i>Dịch vụ khác</i>	<i>3.822.130.688</i>	<i>11.628.125.527</i>
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	75.959.329.533	13.940.178.897
Tổng	8.100.845.225.026	5.300.744.029.665

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	3.870.028.807.440	2.671.640.746.014
<i>Giá vốn hàng hóa bất động sản</i>	475.194.603.899	157.363.604.330
<i>Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương</i>	928.732.657.077	370.319.866.721
<i>Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện</i>	344.094.495.914	375.365.829.800
<i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	1.239.155.137.268	850.988.027.923
<i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói</i>	763.530.040.398	766.979.870.481
<i>Giá vốn bán hàng khác</i>	119.321.872.885	150.623.546.759
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.449.738.898.203	1.163.419.816.680
<i>Giá vốn dịch vụ cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng</i>	1.293.964.881.406	1.027.299.754.115
<i>Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư</i>	147.801.159.043	130.169.752.380
<i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	7.972.857.754	5.950.310.185
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	69.731.459.056	13.837.689.569
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.286.244.258	21.744.227.294
Tổng	5.394.785.408.958	3.870.642.479.557

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.351.281.282	10.938.890.183
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.563.104.420	705.770.204
Doanh thu hoạt động tài chính khác	556.024.455	687.832.985
Tổng	39.470.410.157	12.332.493.372

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	116.891.107.047	69.588.314.037
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	40.507.053.146	14.377.339.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.537.666.150	2.856.178.950
Chi phí tài chính khác	37.287.918	986.221.539
Tổng	162.973.114.261	87.808.054.515

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	81.805.708.563	58.554.839.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.181.301.825	1.699.820.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.725.571.291	124.650.151.285
Chi phí khác	144.770.164.492	134.238.477.721
Tổng	437.482.746.171	319.143.288.926

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	162.993.503.019	114.797.834.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.587.429.361	10.148.985.663
Thuế, phí, lệ phí	14.238.463.633	6.263.082.592
Chi phí dự phòng	3.942.583.326	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.557.904.280	29.255.865.369
Chi phí khác	156.556.856.814	106.945.041.048
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	70.000.000.000	25.000.000.000
Tổng	466.876.740.433	292.410.808.887

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	2.548.699.800.955	1.785.516.673.153
Chi phí nhân công	751.916.856.498	582.558.649.485
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.636.970.200.246	1.277.538.532.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	929.860.747.554	436.352.582.859
Chi phí khác	469.060.570.327	253.959.547.237
Tổng	6.336.508.175.580	4.335.925.985.686

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 7.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Tổng công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.648.025.679	27.377.886.058
Công ty TNHH Kinh nổi Việt Nam	3.979.544.950	23.305.618.550
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	77.093.500
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	2.668.480.729	3.995.174.008
Cổ tức được chia	2.300.000.000	2.477.507.369
Công ty CP Viglacera Đông Triều	1.200.000.000	
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	1.100.000.000	2.200.000.000
Công ty SanVig - CTCP		277.507.369

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam (nay là Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam (nay là Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam).

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2022



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Tầng 16, 17 Toà nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2022

Phụ lục 1 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022	
	VND	VND	
Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	676.385.659.386	609.984.253.520	
Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	438.218.581.483	374.921.700.526	
Công ty SanVig -CTCP	134.253.691.754	128.645.376.586	
Công ty CP Gạch ngói Từ Sơn	7.100.036.101	8.054.298.475	
Công ty CP Gốm xây dựng Yên Hưng	-	-	
Công ty CP Viglacera Đồng Triều	64.291.425.153	65.201.972.839	
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	19.912.630.840	23.145.345.411	
Công ty CP Gạch chịu lửa Cầu Đường	1.508.552.122	1.671.691.277	
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	10.048.154.189	7.291.280.662	
Công ty CP Magno GMHB	226.185.000	226.185.000	
Công ty Cổ phần Vinafacade	826.402.744	826.402.744	
Dầu tư vào đơn vị khác	9.332.682.344	9.332.682.344	
Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà Vinh Phúc	1.305.017.929	1.305.017.929	
Công ty CP Giấy Tây Đô	590.000.000	590.000.000	
Công ty CP Cầu Xây	1.184.497.242	1.184.497.242	
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	353.167.173	
Công ty CP Visaho	5.400.000.000	5.400.000.000	
Công ty CP Viglacera Delta	500.000.000	500.000.000	
Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:			
Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	30,00%	30,00%
Công ty SanVig -CTCP	Cuba		
Công ty CP Gạch ngói Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%
Công ty CP Gốm xây dựng Yên Hưng	Quảng Ninh	26,00%	26,00%
Công ty CP Viglacera Đồng Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%
Công ty CP Gạch chịu lửa Cầu Đường	Hà Nội	25,00%	25,00%
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%
			Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất
			Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây
			đưng
			Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất
			sét nung
			Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất
			sét nung
			Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất
			sét nung
			Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
			Kinh doanh xuất nhập khẩu

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.915.804.148.013	6.340.894.766.170	276.616.899.172	24.859.003.439	183.269.044.741	10.741.443.861.535
Số tăng trong kỳ	324.088.509.085	392.540.270.333	7.338.241.712	780.141.179	704.256	724.747.866.565
- <i>Mua trong kỳ</i>	598.024.398	6.141.185.219	1.062.090.909	780.141.179	-	8.581.441.705
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	43.237.752.318	4.893.409.090	-	-	48.131.161.408
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	323.490.484.687	342.349.442.632	-	-	-	665.839.927.319
- <i>Tặng khác</i>	-	811.890.164	1.382.741.713	-	704.256	2.195.336.133
Số giảm trong kỳ	(1.177.168.736)	-	(1.270.866.745)	-	-	(2.448.035.481)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(1.270.866.745)	-	-	(1.270.866.745)
- <i>Giảm khác</i>	(1.177.168.736)	-	-	-	-	(1.177.168.736)
Số dư cuối kỳ	4.238.715.488.362	6.733.435.036.503	282.684.274.139	25.639.144.618	183.269.748.997	11.463.743.692.619
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.887.878.371.002	3.704.560.934.983	214.378.253.883	21.350.480.318	31.223.143.508	5.859.391.183.694
Số tăng trong kỳ	92.936.869.718	225.171.710.964	11.022.931.625	784.761.310	11.122.330.193	341.038.603.811
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	92.936.869.718	204.817.167.536	8.060.531.713	784.761.310	11.122.330.193	317.721.660.471
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	20.354.543.428	2.609.629.752	-	-	22.964.173.180
- <i>Tặng khác</i>	-	-	352.770.160	-	-	352.770.160
Số giảm trong kỳ	(290.728.016)	-	(1.270.866.745)	-	-	(1.561.594.761)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(1.270.866.745)	-	-	(1.270.866.745)
- <i>Giảm khác</i>	(290.728.016)	-	-	-	-	(290.728.016)
Số dư cuối kỳ	1.980.524.512.704	3.929.732.645.947	224.130.318.763	22.135.241.628	42.345.473.701	6.198.868.192.744
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.027.925.777.011	2.636.333.831.187	62.238.645.289	3.508.523.121	152.045.901.233	4.882.052.677.841
Tại ngày cuối kỳ	2.258.190.975.658	2.803.702.390.556	58.553.955.376	3.503.902.990	140.924.275.296	5.264.875.499.875

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	300.400.268.405	29.884.853.820	217.350.000	330.502.472.225
- Thuế tài chính trong kỳ	16.760.429.174	3.318.957.273	-	20.079.386.447
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	(43.236.752.318)	(4.889.909.090)	-	(48.126.661.408)
- Tăng khác	-	14.490.000	-	14.490.000
- Giảm khác	-	(1.066.970.909)	(14.490.000)	(1.081.460.909)
Số dư cuối kỳ	273.923.945.261	27.261.421.094	202.860.000	301.388.226.355
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	78.386.500.428	9.576.116.733	25.357.500	87.987.974.661
- Khấu hao trong kỳ	16.559.832.426	2.111.606.988	21.735.000	18.693.174.414
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	(20.354.543.428)	(2.591.863.010)	-	(22.946.406.438)
- Tăng khác	-	14.490.000	-	14.490.000
- Giảm khác	-	(352.770.160)	(14.490.000)	(367.260.160)
Số dư cuối kỳ	74.591.789.426	8.757.580.551	32.602.500	83.381.972.477
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	222.013.767.977	20.308.737.087	191.992.500	242.514.497.564
Tại ngày cuối kỳ	199.332.155.835	18.503.840.543	170.257.500	218.006.253.878

Phụ lục 4 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu, Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền	Phần mềm máy vi tính	CP đền bù san lấp mặt bằng	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	96.539.538.295	3.305.486.937	15.711.087.282	93.259.704.164	1.517.635.000	210.333.451.678
Số tăng trong kỳ			99.000.000			99.000.000
- <i>Mua trong kỳ</i>			99.000.000			99.000.000
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	96.539.538.295	3.305.486.937	15.810.087.282	93.259.704.164	1.517.635.000	210.432.451.678
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19.004.791.524	639.960.413	7.133.852.001	18.369.705.859	1.207.568.460	46.355.878.257
Số tăng trong kỳ	540.276.264	137.728.626	903.154.456	1.093.386.898	38.758.320	2.713.304.564
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	540.276.264	137.728.626	903.154.456	1.093.386.898	38.758.320	2.713.304.564
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	19.545.067.788	777.689.039	8.037.006.457	19.463.092.757	1.246.326.780	49.069.182.821
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	77.534.746.771	2.665.526.524	8.577.235.281	74.889.998.305	310.066.540	163.977.573.421
Tại ngày cuối kỳ	76.994.470.507	2.527.797.898	7.773.080.825	73.796.611.407	271.308.220	161.363.268.857

Phụ lục 5 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngắn hạn	1.818.819.265.158	1.818.819.265.158	3.081.881.814.160	2.710.028.314.701	1.446.965.765.699	1.446.965.765.699
- Vay Ngân hàng	1.482.479.291.070	1.482.479.291.070	2.827.231.239.862	2.344.582.916.209	999.830.967.417	999.830.967.417
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	336.339.974.088	336.339.974.088	254.650.574.298	365.445.398.492	447.134.798.282	447.134.798.282
	1.818.819.265.158	1.818.819.265.158	3.081.881.814.160	2.710.028.314.701	1.446.965.765.699	1.446.965.765.699
Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.739.294.052.902	1.739.294.052.902	36.311.096.494	345.583.029.375	2.048.565.985.783	2.048.565.985.783
- Nợ thuê tài chính	124.243.001.438	124.243.001.438	13.726.515.486	30.188.470.470	140.704.956.422	140.704.956.422
	1.863.537.054.340 - 1.863.537.054.340		50.037.611.980	375.771.499.845	2.189.270.942.205	2.189.270.942.205
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(336.339.974.088)	(336.339.974.088)			(447.134.798.282)	(447.134.798.282)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.527.197.080.252	1.527.197.080.252			1.742.136.143.923	1.742.136.143.923

Phụ lục 6 : Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.963.991.334	84.312.852.052	213.583.353.206	281.506.446.387	9.847.218.128	20.272.985.665
Thuế xuất, nhập khẩu	440.795.715	-	4.664.400.807	4.366.161.249	142.556.157	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.873.843.531	87.148.966.770	302.527.071.909	137.135.220.970	11.471.464.353	252.138.438.531
Thuế thu nhập cá nhân	71.796.173	10.309.983.116	29.677.516.966	35.352.703.666	668.130.479	5.231.130.723
Thuế tài nguyên	-	1.682.963.145	4.336.299.518	5.869.841.679	87.014.279	236.435.263
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	882.205.556	14.110.186.239	13.429.977.938	10.790.671.975	1.295.802.460	17.163.089.106
Các loại thuế khác	96.450.947	5.105.444.845	8.324.386.030	8.963.272.720	96.450.947	4.466.558.155
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	145.357.000	65.062.176.861	13.772.491.190	15.449.732.127	-	63.239.578.924
	19.474.440.256	267.732.573.028	590.315.497.565	499.434.050.773	23.608.636.803	362.748.216.367

Phụ lục 7 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND
Số dư đầu năm	4.483.500.000.000		929.867.056.019		17.162.355.346		(1.713.600)		(211.681.407.015)		(14.320.575.687)		431.195.404.115		6.257.939.977		1.410.538.854.492		1.260.445.631.805		8.312.963.548.452
Tăng vốn trong kỳ này	-		-		-		-		-		-		-		-		-		-		-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-		-		-		-		-		-		-		-		1.342.933.396.123		99.818.327.470		1.442.751.723.593
Chia cổ tức	-		-		-		-		-		-		-		-		(672.525.000.000)		-		(672.525.000.000)
Trích lập các quỹ	-		-		-		-		-		-		-		-		(261.028.711.364)		-		184.313.599
Trích lập quỹ KTPL	-		-		-		-		-		-		261.213.024.963		-		(87.027.206.828)		-		(87.027.206.828)
Tăng khác	-		-		-		-		-		-		-		-		(817.983.443)		-		37.293.955
Trả thù lao của HĐQT	-		-		-		-		-		-		855.277.398		-		(1.291.474.205)		-		(1.291.474.205)
Phân loại lại	-		-		-		-		-		-		-		-		-		-		-
Giảm khác	-		-		-		-		-		-		-		-		(3.321.535.054)		-		-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng	-		-		-		-		-		7.936.668.462		-		-		-		-		4.615.133.408
	-		-		-		-		-		-		-		-		-		71.874.797.567		71.874.797.567
Số dư cuối kỳ này	4.483.500.000.000		929.867.056.019		17.162.355.346		(1.713.600)		(211.681.407.015)		(6.383.907.225)		693.263.706.476		6.257.939.977		1.727.460.339.722		1.432.138.759.842		9.071.583.129.542

Phụ lục 7 : BÁO CÁO BỐ PHÂN CHÍNH YẾU - THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Nhóm bất động sản và xây dựng VND	Nhóm Kinh VND	Nhóm Sứ, Sen voi, Phụ kiện VND	Nhóm gạch ốp lát VND	Nhóm gạch, ngói đất sét nung VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.520.705.364.429	1.514.658.845.373	526.382.532.258	1.510.280.846.160	866.680.370.169	162.137.266.638	8.100.845.225.026		8.100.845.225.026
Giá vốn hàng bán	1.986.692.103.404	928.732.657.077	344.094.495.914	1.239.155.137.268	763.530.040.398	132.580.974.897	5.394.785.408.958		5.394.785.408.958
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.534.013.261.025	585.926.188.296	182.288.036.344	271.125.708.892	103.150.329.771	29.556.291.741	2.706.059.816.069	-	2.706.059.816.069
Tài sản bộ phận Tài sản không phân bổ	17.334.976.037.540	4.295.348.233.094	2.238.407.974.147	3.226.101.305.567	1.128.080.131.140	71.123.266.684	28.294.036.948.172 2.597.773.924.902	(8.415.672.071.089)	19.878.364.877.083 2.597.773.924.902
Tổng tài sản	17.334.976.037.540	4.295.348.233.094	2.238.407.974.147	3.226.101.305.567	1.128.080.131.140	71.123.266.684	30.891.810.873.074	(8.415.672.071.089)	22.476.138.801.985
Nợ phải trả của các bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	19.748.603.367.194	4.362.964.273.277	2.239.176.054.623	3.256.584.103.331	1.212.854.793.489	71.205.566.684	30.891.388.158.598	(8.539.694.914.393)	22.351.693.244.704 124.445.557.780
Tổng nợ phải trả	19.748.603.367.194	4.362.964.273.277	2.239.176.054.623	3.256.584.103.331	1.212.854.793.489	71.205.566.684	30.891.388.158.598	(8.539.694.914.393)	22.476.138.801.985

+